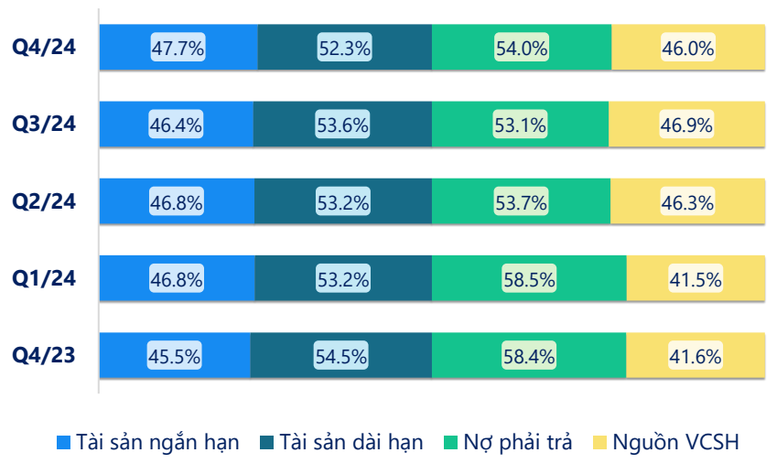
FireAnt

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,360
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,009
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,080
SL cổ phiếu LH	880,210,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,731,118
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,598
P/E	13.9
EPS	459

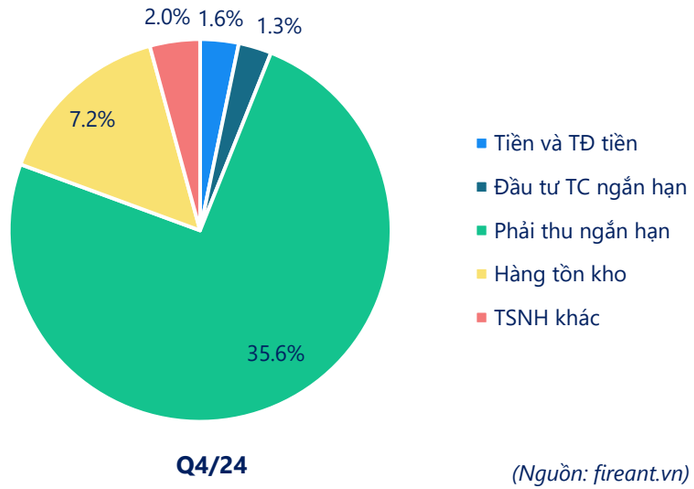
	YTD	1T	3T	6T
BCG	2.7%	0.3%	-18.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



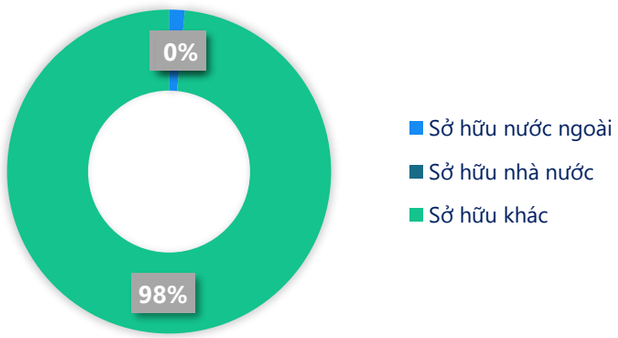
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



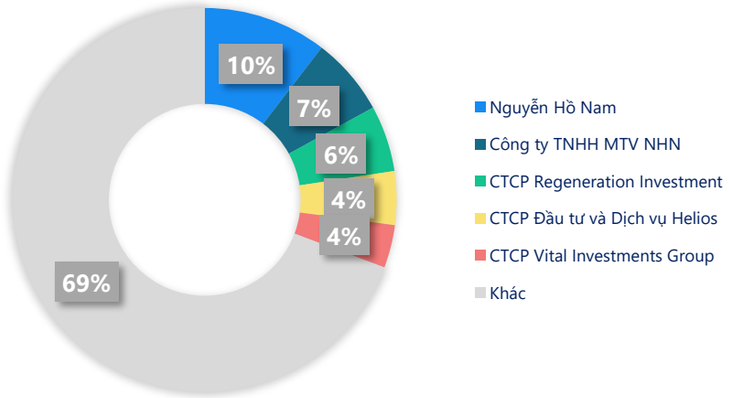
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



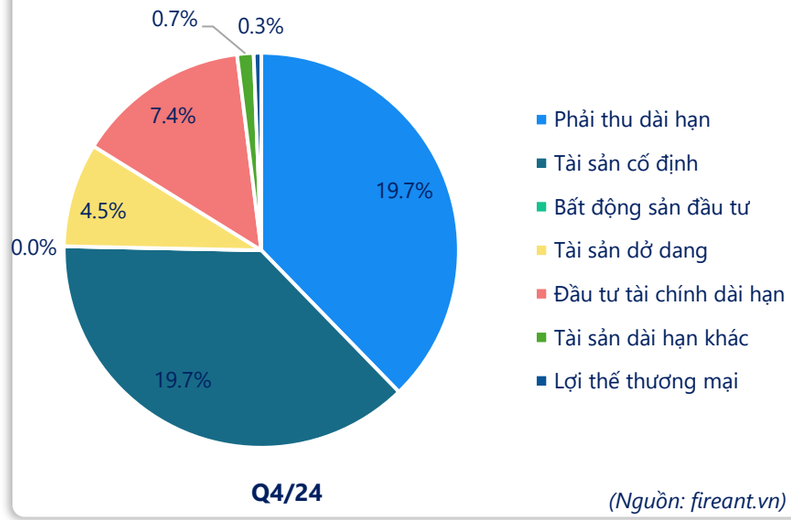
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

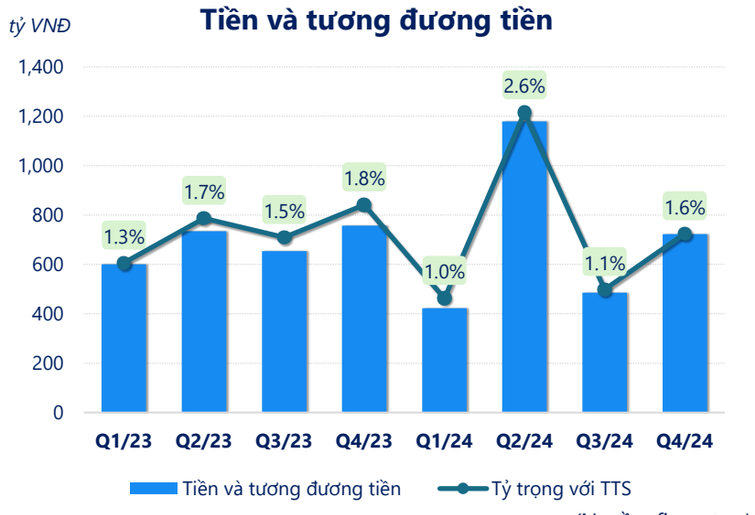


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

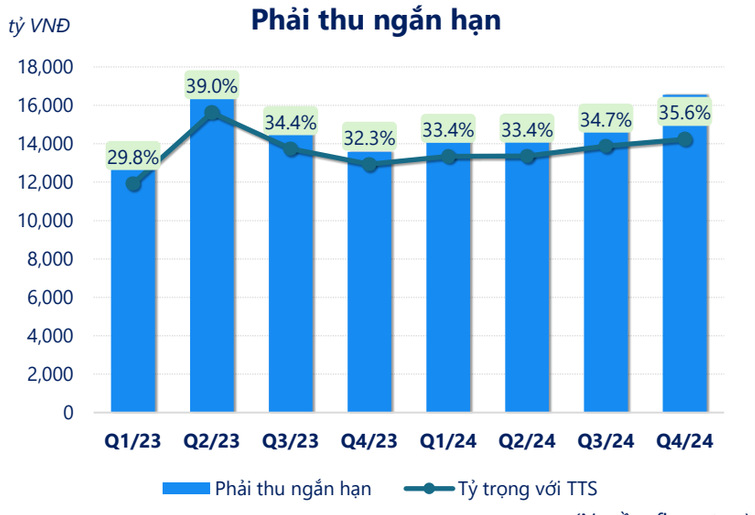
CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

Tiền và tương đương tiền



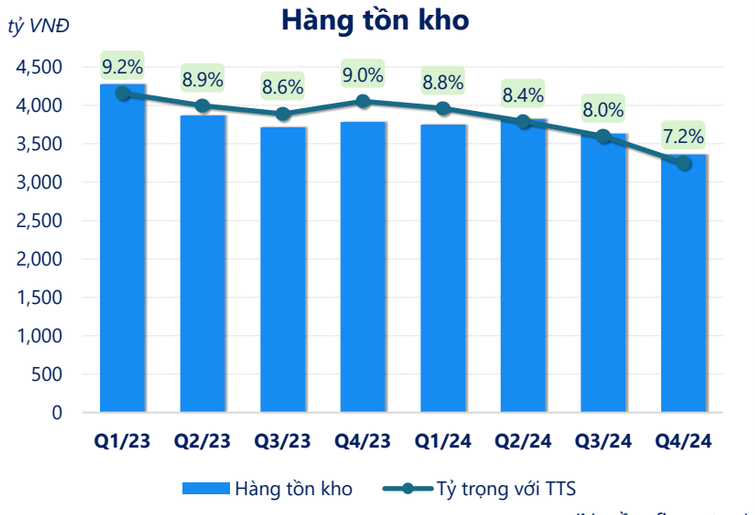
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



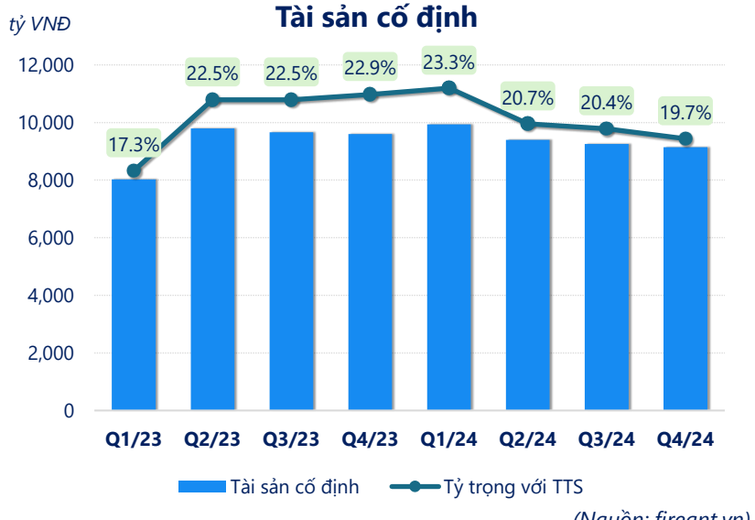
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



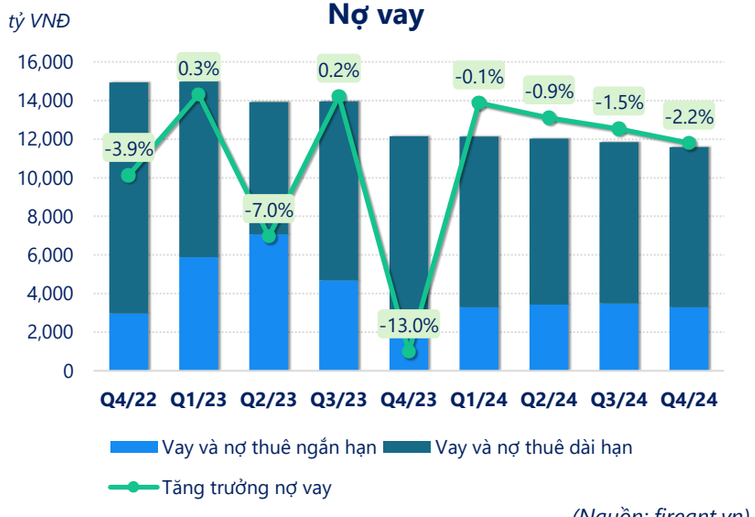
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



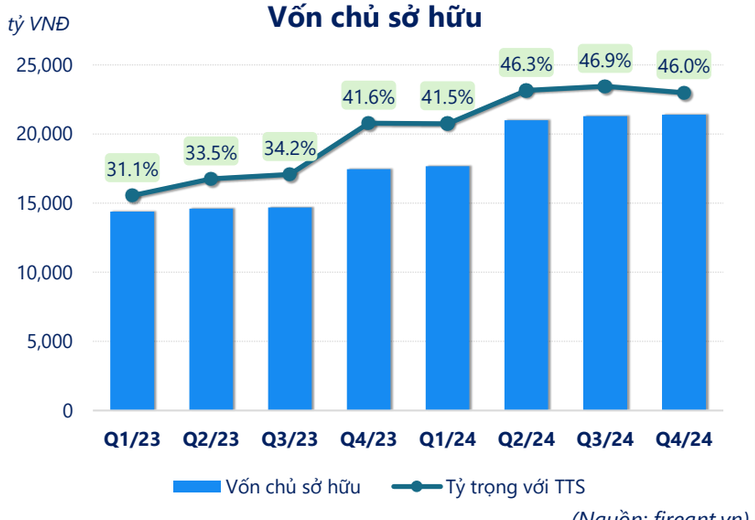
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

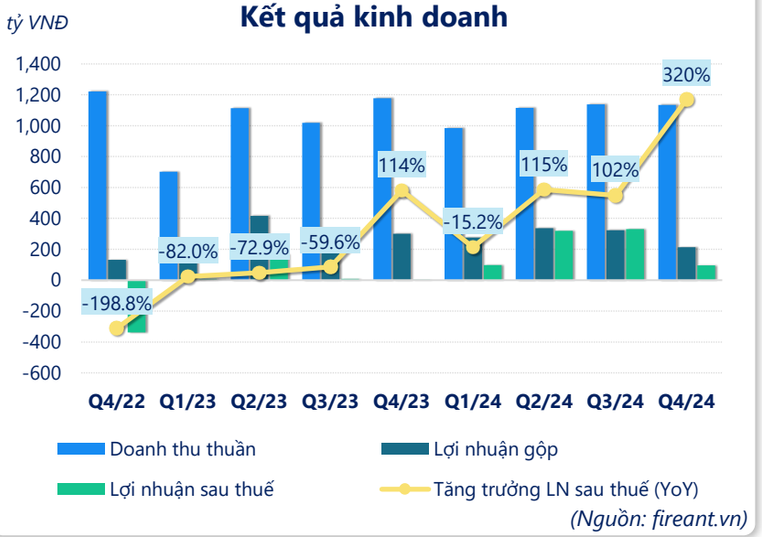


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

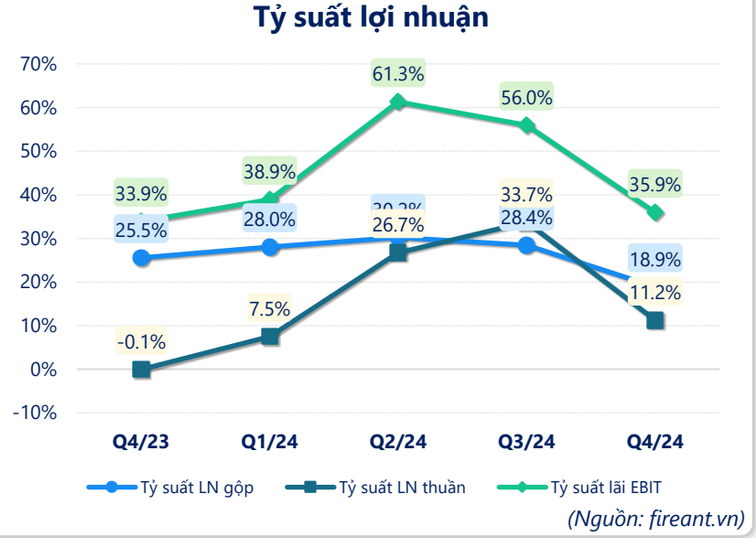
CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

Kết quả kinh doanh



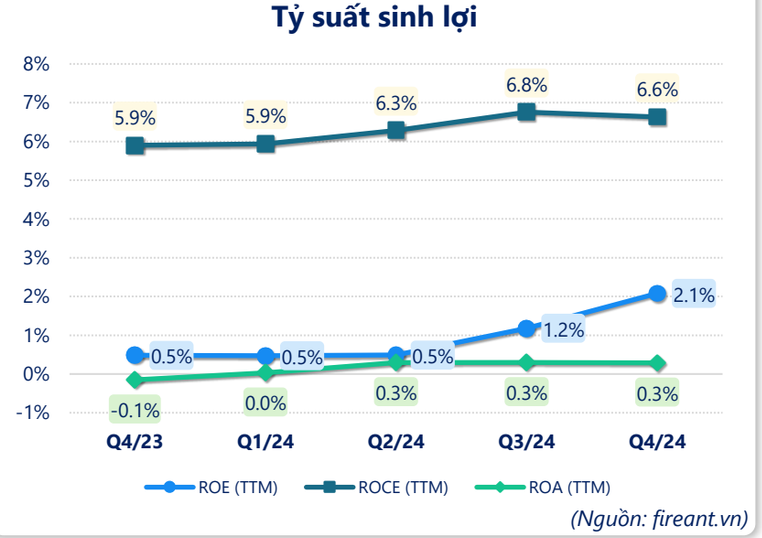
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



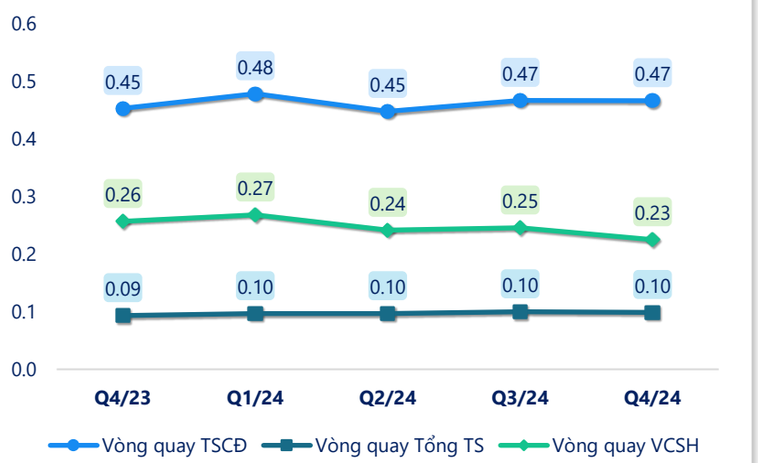
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



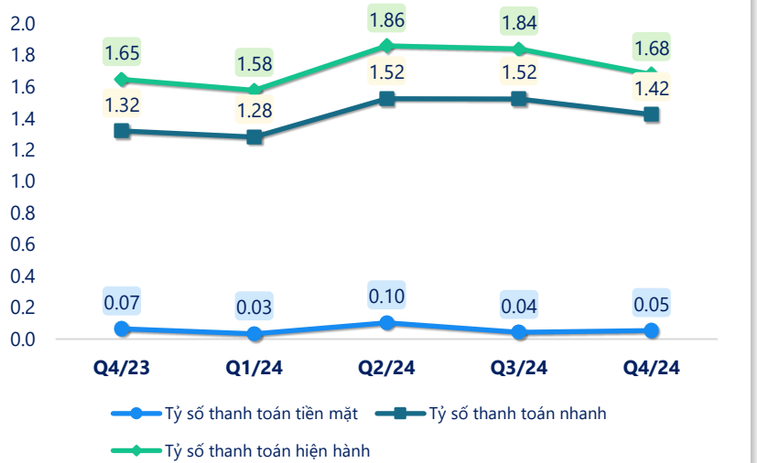
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



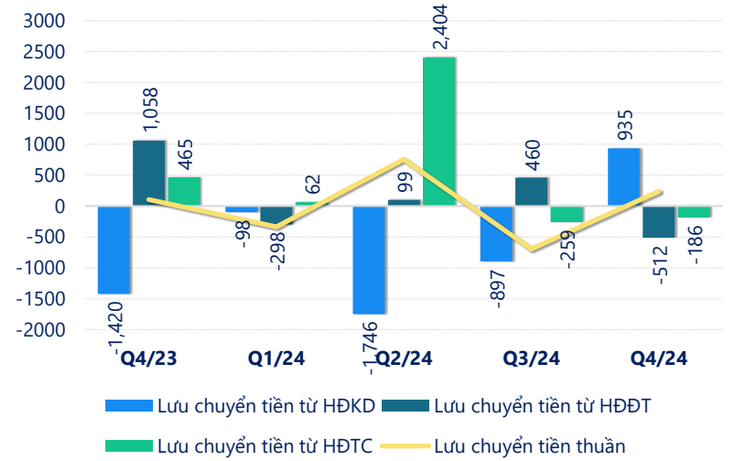
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**46,523**	**42,009**	**10.7%**
Tài sản ngắn hạn	22,192	19,479	13.9%
Tiền và tương đương tiền	722	757	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	619	541	14.4%
Phải thu ngắn hạn	16,549	13,941	18.7%
Hàng tồn kho	3,361	3,775	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	941	464	103%
Tài sản dài hạn	**24,330**	**22,531**	**8.0%**
Phải thu dài hạn	9,180	8,129	12.9%
Tài sản cố định	9,147	9,605	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,071	1,609	28.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,454	2,666	29.6%
Tài sản dài hạn khác	**327**	**323**	**1.5%**
Lợi thế thương mại	151	199	-24.2%
Nợ phải trả	25,129	24,542	2.4%
Nợ ngắn hạn	**13,228**	**12,090**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,293	3,149	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,548	1,824	39.7%
Nợ dài hạn	11,901	12,451	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,287	9,015	-8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21,394**	**17,468**	**22.5%**
Vốn chủ sở hữu	**21,394**	**17,468**	**22.5%**
Vốn điều lệ	8,802	5,335	65.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,178	985	1,115	1,138	1,134
Giá vốn hàng bán	877	709	778	815	920
Lợi nhuận gộp	301	276	337	323	214
Doanh thu HĐTC	441	376	587	497	481
Chi phí TC	474	408	464	282	463
Chi phí lãi vay	397	266	297	254	294
LN trong công ty LKLD	-85.6	-21.0	-10.4	-2.55	92.2
Chi phí bán hàng	41.0	46.9	43.4	33.0	34.1
Chi phí QLDN	142	102	108	118	162
LN thuần từ HĐKD	-0.77	73.7	298	384	127
Lợi nhuận khác	3.22	43.4	88.7	-1.17	-14.0
LN trước thuế	2.46	117	386	382	113
Lợi nhuận sau thuế	3.36	98.2	319	331	96.5
LNST của CĐ cty mẹ	-64.5	13.6	132	132	127

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,420	-98.3	-1,746	-897	935
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,058	-298	99.3	460	-512
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	465	61.8	2,404	-259	-186
Tiền đầu kỳ	653	757	422	1,180	485
Lưu chuyển tiền thuần	**104**	**-335**	**757**	**-695**	**237**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.12	0.20	0.86	0.21
Tiền cuối kỳ	757	422	1,180	485	722

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic